

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO - Xí nghiệp Xây dựng IDICO - IDI.

Địa chỉ của Chi nhánh 560A Quốc lộ 1, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Thúy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Ủy viên
	Ông Phan Văn Quang	Ủy viên
	Bà Lê Thị Thoa	Ủy viên (Miễn nhiệm 12/02/2015)
	Bà Trần Thúy Hương	Ủy viên
	Ông Lê Quốc Đạt	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12/02/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Giám đốc
	Ông Lê Quốc Đạt	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Ninh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Số. 170/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature of Nguyễn Tiến Trính, written in a cursive style.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Tiến Trính
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.881.803.460	41.716.058.343
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.717.294.888	7.669.379.126
1. Tiền	111	6.1	8.717.294.888	7.669.379.126
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	18.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.000.000.000	8.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.249.041.651	16.504.626.411
1. Phải thu khách hàng	131		6.150.195.360	8.406.025.502
2. Trả trước cho người bán	132		11.098.891.120	8.123.593.830
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	744.383.332	719.435.240
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(744.428.161)	(744.428.161)
IV- Hàng tồn kho	140	6.4	703.826.145	2.175.059.306
1. Hàng tồn kho	141		703.826.145	2.175.059.306
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13.211.640.776	7.366.993.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.355.652.837	5.376.332.755
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		59.491.683	63.491.683
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	1.796.496.256	1.927.169.062
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.162.775.018.996	951.260.082.680
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		17.930.773.120	17.930.773.120
4. Phải thu dài hạn khác	218	6.6	17.930.773.120	17.930.773.120
II Tài sản cố định	220		1.117.917.742.126	899.729.310.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	204.054.947.552	295.103.794.478
- Nguyên giá	222		795.669.969.168	794.391.713.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(591.615.021.616)	(499.287.918.680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	141.839.275	226.746.696
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(773.885.525)	(688.978.104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.9	913.720.955.299	604.398.769.376
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.482.780.000	23.482.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.10	23.482.780.000	23.482.780.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.443.723.750	10.117.219.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.11	3.443.723.750	10.117.219.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.220.656.822.456	992.976.141.023
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		867.139.418.421	674.922.402.265
I- Nợ ngắn hạn	310		45.434.143.515	82.852.875.282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.12	6.217.172.672	5.784.343.969
2. Phải trả người bán	312		25.140.548.638	31.193.292.189
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.13	612.288.275	283.276.626
5. Phải trả người lao động	315		925.763.708	1.007.842.896
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.14	11.996.294.587	43.779.048.916
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		542.075.635	805.070.686
II- Nợ dài hạn	330		821.705.274.906	592.069.526.983
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.15	7.210.914.011	7.210.914.011
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.16	814.494.360.895	584.858.612.972
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		353.517.404.035	318.053.738.758
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.17	353.517.404.035	318.053.738.758
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.763.056.552	15.881.880.881
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.145.458.137	6.016.752.734
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.116.889.346	46.663.105.143
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.220.656.822.456	992.976.141.023

Người lập biểu



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.18	179.459.197.346	182.071.717.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		179.459.197.346	182.071.717.413
4. Giá vốn hàng bán	11	6.19	110.481.431.691	101.239.350.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		68.977.765.655	80.832.366.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.20	2.097.606.576	2.532.236.053
7. Chi phí tài chính	22	6.21	2.970.704.385	12.159.630.957
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.970.704.385	12.159.630.957
8. Chi phí bán hàng	24	6.22	21.022.829.004	22.261.223.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.23	9.132.995.507	9.570.359.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		37.948.843.335	39.373.388.676
11. Thu nhập khác	31	6.24	511.202.375	239.699.964
12. Chi phí khác	32	6.24	2.000.004	105.650.636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		509.202.371	134.049.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		38.458.045.706	39.507.438.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.25	1.865.675.026	1.883.924.580
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		36.592.370.680	37.623.513.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.26	1.467	1.508

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.458.045.706	39.507.438.004
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	92.412.010.357	73.931.365.139
- Các khoản dự phòng	03	-	403.046.271
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.097.606.576)	(2.532.236.053)
- Chi phí lãi vay	06	2.970.704.385	12.159.630.957
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	131.743.153.872	123.469.244.318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.345.499.956)	9.865.225.404
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10	1.471.233.161	(962.255.461)
- Giảm, tăng các khoản phải trả	11	(18.244.168.914)	33.233.092.792
- Giảm chi phí trả trước	12	6.673.495.260	417.180.776
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.970.704.385)	(12.159.630.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.856.066.655)	(2.544.002.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.000.000	535.267.321
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.639.263.014)	(1.021.200.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	108.836.179.369	150.832.921.241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(305.220.564.638)	(375.997.673.463)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.000.000.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	19.380.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.097.606.576	2.532.236.053
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(313.122.958.062)	(381.085.437.410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	303.425.028.806	414.460.321.839
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.356.452.180)	(164.846.653.299)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.733.882.171)	(13.805.295.699)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	205.334.694.455	235.808.372.841
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	50	1.047.915.762	5.555.856.672
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	7.669.379.126	2.113.522.454
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</i>	70	8.717.294.888	7.669.379.126

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 5.379.877.295 VND, là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Người lập biểu



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (số cũ 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 09 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ: 249.492.000.000 đồng.

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận TP. HCM; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐCI-ĐTTN ngày 07/04/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2-ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2014

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Số vốn đã góp	
	Cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
		VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (Tổng Công ty)	9.355.950	93.559.500.000	37,5%	93.559.500.000	93.559.500.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	2.494.920	24.949.200.000	10,0%	24.949.200.000	24.949.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	2.494.920	24.949.200.000	10,0%	24.949.200.000	24.949.200.000
Các cổ đông khác	10.603.410	106.034.100.000	42,5%	106.034.100.000	106.034.100.000
Tổng	24.949.200	249.492.000.000		249.492.000.000	249.492.000.000

Số lao động tại 31 tháng 12 năm 2014 là 346 người (Tại 31 tháng 12 năm 2013 là 270 người)

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã Chứng khoán : HTI.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thu phí sử dụng đường bộ theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 và hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 trong thời gian 145 tháng kể từ tháng 1/2005, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
Phương tiện vận tải	08

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Sương - An Lạc được khấu hao trong thời gian 145 tháng, kể từ khi đưa vào hoạt động, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An Sương - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCĐN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính. Trước đây, công ty ước tính và áp dụng với tỷ lệ là 35,80%. Kể từ ngày 01/07/2013, tỷ lệ khấu hao tính trên doanh thu trong những năm cuối của thời kỳ thu phí giai đoạn 1 được điều chỉnh bổ sung theo doanh thu tăng ước tính và phù hợp với thời gian hoàn vốn còn lại. Tỷ lệ khấu hao trong năm 2014 áp dụng là 52,80% tính trên doanh thu.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm quản lý thu phí, quản lý doanh nghiệp được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền duy tu sửa chữa đường Quốc lộ 1A. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ theo hướng dẫn tại điều 19 và điều 20 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động đầu tư (thu phí đường bộ) và hoạt động xây lắp. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.271.263.813	2.316.456.347
Tiền gửi ngân hàng	6.446.031.075	5.352.922.779
Tổng	8.717.294.888	7.669.379.126

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đồng Nai.

6.3 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	12.612.140	-
Phải thu khác	731.771.192	719.435.240
Tổng	744.383.332	719.435.240

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	394.683.700	124.225.852
Công cụ, dụng cụ	13.400.760	29.939.216
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	295.741.685	2.020.894.238
Tổng	703.826.145	2.175.059.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	703.826.145	2.175.059.306

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	1.447.215.768	1.825.451.134
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	349.280.488	101.717.928
Tổng	1.796.496.256	1.927.169.062

6.6 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn của khoản đầu tư góp vốn vào dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 5 năm 2011. Thông tin về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 7.4

6.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	782.306.789.578	6.639.521.111	5.213.297.055	232.105.414	794.391.713.158
Tăng trong năm	708.790.100	196.090.910	-	373.375.000	1.278.256.010
Mua trong năm	-	196.090.910	-	373.375.000	569.465.910
Đầu tư XDCB hoàn thành	708.790.100	-	-	-	708.790.100
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>783.015.579.678</u>	<u>6.835.612.021</u>	<u>5.213.297.055</u>	<u>605.480.414</u>	<u>795.669.969.168</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	491.028.554.393	6.050.857.121	2.064.100.407	144.406.759	499.287.918.680
Tăng trong năm	91.336.913.753	479.628.293	479.080.416	31.480.474	92.327.102.936
Khấu hao trong năm	91.336.913.753	479.628.293	479.080.416	31.480.474	92.327.102.936
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>582.365.468.146</u>	<u>6.530.485.414</u>	<u>2.543.180.823</u>	<u>175.887.233</u>	<u>591.615.021.616</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	<u>291.278.235.185</u>	<u>588.663.990</u>	<u>3.149.196.648</u>	<u>87.698.655</u>	<u>295.103.794.478</u>
Tại 31/12/2014	<u>200.650.111.532</u>	<u>305.126.607</u>	<u>2.670.116.232</u>	<u>429.593.181</u>	<u>204.054.947.552</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.773.170.913 đồng (Tại 31 tháng 12 năm 2013 là 867.345.040 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	915.724.800	915.724.800
Số dư tại 31/12/2014	<u>915.724.800</u>	<u>915.724.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	688.978.104	688.978.104
Tăng trong năm	84.907.421	84.907.421
Khấu hao trong năm	84.907.421	84.907.421
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>773.885.525</u>	<u>773.885.525</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>226.746.696</u>	<u>226.746.696</u>
Tại 31/12/2014	<u>141.839.275</u>	<u>141.839.275</u>

6.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án đường Hà Huy Giáp, Quận 12	3.491.800.942	3.491.800.942
Dự án đầu tư bổ sung một số hạng mục giao thông trên tuyến QL 1A (*)	724.832.129.725	599.719.558.366
Dự án Đầu tư bổ sung nút giao QL1A Hương lộ 2	185.377.668.232	31.546.455
Các dự án khác	19.356.400	71.121.677
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.084.741.936
Tổng	<u>913.720.955.299</u>	<u>604.398.769.376</u>

(*) Dự án đầu tư bổ sung một số hạng mục giao thông trên tuyến Quốc lộ 1A đầu tư theo hình thức BOT (Phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHD-BOT ngày 01/09/2011 ký kết giữa Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty). Tổng vốn đầu tư (không bao gồm lãi vay) của dự án theo hợp đồng là 704.584.381.644 đồng. Thời gian khai thác thu phí là 192 tháng (thời gian thu phí hoàn vốn dự án BOT được duyệt từ tháng 2 năm 2017 đến hết tháng 1 năm 2033).

6.10 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.476.490	23.482.780.000	1.476.490	23.482.780.000
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì (PACKSIMEX)</i>	1.476.490	23.482.780.000	1.476.490	23.482.780.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	-
Tổng	1.476.490	23.482.780.000	1.476.490	23.482.780.000

Chi tiết khoản đầu tư

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần XNK Sản xuất gia công và Bao bì (PACKSIMEX)	12 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, TP. Hồ Chí Minh	29,53%	29,53%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản. Liên doanh sản xuất bao bì. Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất, gỗ... Kinh doanh dịch vụ kho bãi, nhà xưởng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư và không có khoản đầu tư nào giảm giá. Do vậy, Công ty không trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trung tu tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc	3.278.634.294	9.835.902.878
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	165.089.456	281.316.132
Tổng	3.443.723.750	10.117.219.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.217.172.672	5.784.343.969
Tổng	6.217.172.672	5.784.343.969

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 613/2014/HĐ ngày 16/01/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 2

Hạn mức vay: 14.000.000.000 đồng (Bao gồm toàn bộ dư Nợ vay ngắn hạn đã cho vay, số dư chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013/HĐ ngày 09/03/2013.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể.

Thời hạn rút vốn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất áp dụng: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong thời từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố 1.476.490 cổ phần của Công ty CP Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì (Packsimex) do Công ty đứng tên sở hữu. Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng

6.13 Thuế và các khoản phải nộp ngắn hạn Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.715.871	52.568.746
Thuế thu nhập cá nhân	149.572.404	230.707.880
Tổng	612.288.275	283.276.626

6.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.886.454	37.601.550
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.091.834	-
Phải trả các đội thi công của Công ty	11.159.176.941	18.075.477.135
Phải trả cổ tức	371.621.130	25.105.503.301
Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.518.228	560.466.930
Tổng	11.996.294.587	43.779.048.916

6.15 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả cho Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	3.088.608.011	3.088.608.011
Phải trả UBND Quận Bình Tân	4.122.306.000	4.122.306.000
Tổng	7.210.914.011	7.210.914.011

6.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	49.062.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đồng Nai	814.494.360.895	535.796.612.972
<i>Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201402329[1]</i>	<i>185.025.360.895</i>	-
<i>Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201101490[2]</i>	<i>629.469.000.000</i>	<i>535.796.612.972</i>
Tổng	814.494.360.895	584.858.612.972

[1] Vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201402329 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Số tiền vay theo hợp đồng 320.446.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư bổ sung công trình xây dựng nút giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1/ Hương lộ 2 (giai đoạn 3) thuộc dự án BOT cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn An Sương - An Lạc

Thời hạn cho vay: 174 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên

Thời gian ân hạn: 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên

Lãi suất đang áp dụng: 11% cho 12 tháng đầu, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố có hiệu lực kể từ ngày giải ngân cộng 3,5%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Sương - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003; Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011 và Phụ lục Hợp đồng 2 số 23969/PLHĐ-B.O.T ngày 22/09/2014.

[2] Vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201101490 ngày 18 tháng 10 năm 2011.

Số tiền vay theo hợp đồng 630.469.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng các hạng mục bổ sung thuộc sự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003.

Thời hạn vay: 9,5 năm (thời gian ân hạn gốc 2,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian trả nợ gốc là 7 năm kể từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn).

Lãi suất Theo công bố của Eximbank.

Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Sương - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TÀNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	249.492.000.000	12.379.800.881	4.820.235.552	39.883.906.083	306.575.942.516
Tăng trong năm	-	3.502.080.000	1.196.517.182	37.623.513.424	42.322.110.606
Lãi	-	-	-	37.623.513.424	37.623.513.424
Trích lập các quỹ	-	3.502.080.000	1.196.517.182	-	4.698.597.182
Giảm trong năm	-	-	-	30.844.314.364	30.844.314.364
Chia cổ tức	-	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.895.114.364	5.895.114.364
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	1.196.517.182	1.196.517.182
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.502.080.000	3.502.080.000
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-	-	1.196.517.182	1.196.517.182
Số dư tại 31/12/2013	249.492.000.000	15.881.880.881	6.016.752.734	46.663.105.143	318.053.738.758
Số dư tại 01/01/2014	249.492.000.000	15.881.880.881	6.016.752.734	46.663.105.143	318.053.738.758
Tăng trong năm	-	1.881.175.671	1.128.705.403	36.592.370.680	39.602.251.754
Lãi	-	-	-	36.592.370.680	36.592.370.680
Trích lập quỹ	-	1.881.175.671	1.128.705.403	-	3.009.881.074
Giảm trong năm	-	-	-	4.138.586.477	4.138.586.477
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.138.586.477	4.138.586.477
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	1.128.705.403	1.128.705.403
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	1.881.175.671	1.881.175.671
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	-	-	-	1.128.705.403	1.128.705.403
Số dư tại 31/12/2014	249.492.000.000	17.763.056.552	7.145.458.137	79.116.889.346	353.517.404.035

Công ty thực hiện phân phối quỹ theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐ-CT ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.949.200.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

6.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cước đường bộ	172.319.345.457	162.327.972.738
Doanh thu xây lắp	7.139.851.889	19.743.744.675
Tổng	179.459.197.346	182.071.717.413

6.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn cước đường bộ	103.834.544.087	82.671.734.411
Giá vốn xây lắp	6.646.887.604	18.567.616.183
Tổng	110.481.431.691	101.239.350.594

6.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.818.576	169.852.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.771.788.000	2.362.384.000
Tổng	2.097.606.576	2.532.236.053

6.21 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.970.704.385	12.159.630.957
Tổng	2.970.704.385	12.159.630.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	14.456.919.861	15.932.626.088
Chi phí bao bì	1.802.280.524	1.783.905.804
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	944.715.830	687.960.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.202.289	186.084.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.303.480	3.014.096.308
Chi phí bằng tiền khác	810.407.020	656.550.155
Tổng	21.022.829.004	22.261.223.321

6.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.551.849.120	6.108.827.504
Chi phí vật liệu quản lý	88.200.555	105.531.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.726.424	262.677.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.431.612	400.700.660
Thuế, phí và lệ phí	80.697.780	204.389.305
Chi phí dự phòng	-	438.564.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.297.240	802.275.552
Chi phí bằng tiền khác	1.241.792.776	1.247.392.534
Tổng	9.132.995.507	9.570.359.918

6.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	101.891.896
Thu tiền bồi thường	275.959.541	98.258.000
Thu nhập khác	235.242.834	39.550.068
Tổng	511.202.375	239.699.964
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ thanh lý	-	101.891.896
Chi phí khác	2.000.004	3.758.740
Tổng	2.000.004	105.650.636
Lợi nhuận khác	509.202.371	134.049.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.458.045.706	39.507.438.004
Các khoản điều chỉnh tăng	627.242.810	533.437.578
Lương, thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh	627.242.810	391.000.000
Các khoản chi phí không được trừ	-	142.437.578
Các khoản điều chỉnh giảm	1.771.788.000	2.362.384.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	1.771.788.000	2.362.384.000
Thu nhập chịu thuế	37.313.500.516	37.678.491.582
Thuế suất áp dụng	10%	10%
Giảm do ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.865.675.026	1.883.924.580

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ theo hướng dẫn tại điều 19 và điều 20 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

6.26 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.592.370.680	37.623.513.424
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.592.370.680	37.623.513.424
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.467	1.508

6.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.895.416.874	68.440.597.700
Chi phí nhân công	80.832.423.157	80.009.028.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.380.069.301	73.864.280.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.269.707.431	13.031.433.000
Chi phí khác bằng tiền	3.922.664.850	4.728.830.849
Tổng	343.300.281.613	240.074.170.505

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	Tính chất	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Lương, thưởng và thù lao	2.343.760.322	2.159.427.066
Giao dịch với các bên liên quan			
<u>Bên liên quan</u>	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Giao dịch bán</u>	Tính chất giao dịch		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN VN - TNHH MTV	Công ty mẹ	-	1.251.509.248
Tổng		-	1.251.509.248
<u>Bên liên quan</u>	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Giao dịch mua</u>	Tính chất giao dịch		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Cùng là Công ty con của TCT	7.981.808.594	5.470.850.200
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO (IDICO - VINACONT)	Thị công công trình	7.040.760.001	2.644.925.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO INCON)	Chi phí kiểm định vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng thi công	799.727.866	390.979.841
Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Chi phí giám sát thi công	2.352.759.641	2.205.002.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (IDICO CONAC)	Chi phí thi công công trình	-	5.415.442.549
Tổng	Thị công công trình	-	27.115.302.336
		18.175.056.102	43.242.501.926

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN VN - TNHH MTV	Công ty mẹ	Cổ tức	-	8.732.220.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	Cùng là Công ty con của TCT	Cổ tức	-	3.118.650.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO - URBIZ)	Cùng là Công ty con của TCT	Cổ tức	-	2.494.920.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cùng là Công ty con của TCT	Cổ tức	-	2.494.920.000
Tổng			-	19.335.630.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư phải thu				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN VN - TNHH MTV	Công ty mẹ		-	1.251.509.248
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Cùng là Công ty		1.383.761.000	264.925.000
Tổng			1.383.761.000	1.516.434.248
Số dư phải thu khác				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Cùng là Công ty con của TCT		17.930.773.120	17.930.773.120
Tổng			17.930.773.120	17.930.773.120

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Phải trả nhà cung cấp</u>	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Cùng là Công ty con của TCT	1.522.129.940	3.387.173.268
Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO	Cùng là Công ty con của TCT	291.218.200	290.474.200
Công ty CP Thủy điện Strok Phu Miêng IDICO	Cùng là Công ty con của TCT	-	448.298.172
Tổng		1.813.348.140	4.125.945.640
<u>Phải trả khác</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN VN - TNHH MTV	Công ty mẹ	-	16.392.735.721
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Cùng là Công ty con của TCT	-	1.247.460.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Cùng là Công ty con của TCT	3.088.608.011	3.088.608.011
Công ty CP Đầu tư Xây dựng dầu Khí IDICO (IDICO CONAC)	Cùng là Công ty con của TCT	-	1.247.460.000
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	Cùng là Công ty con của TCT	-	1.247.460.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	Cổ đồng lớn	-	1.559.325.000
Tổng		3.088.608.011	24.783.048.732
<u>Trả trước cho nhà cung cấp</u>			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO (IDICO - VINACONT)	Cùng là Công ty con của TCT	84.105.541	74.497.235
Tổng		84.105.541	74.497.235

27



7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.12, 6.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	820.711.533.567	590.642.956.941
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.717.294.888	7.669.379.126
Nợ thuần	811.994.238.679	582.973.577.815
Vốn chủ sở hữu	353.517.404.035	318.053.738.758
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	229,69%	183,29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.717.294.888	7.669.379.126
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.080.923.651	26.311.805.701
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.000.000.000	8.000.000.000
Tài sản tài chính khác	349.280.488	101.717.928
Tổng	51.147.499.027	42.082.902.755
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	820.711.533.567	590.642.956.941
Phải trả người bán và phải trả khác	44.347.757.236	82.183.255.116
Tổng	865.059.290.803	672.826.212.057

Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	6.217.172.672	814.494.360.895	820.711.533.567
Phải trả người bán và phải trả khác	37.136.843.225	7.210.914.011	44.347.757.236
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	5.784.343.969	584.858.612.972	590.642.956.941
Phải trả người bán và phải trả khác	74.972.341.105	7.210.914.011	82.183.255.116

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.717.294.888	-	8.717.294.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.150.150.531	17.930.773.120	24.080.923.651
Đầu tư ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Tài sản tài chính khác	349.280.488	-	349.280.488
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.669.379.126	-	7.669.379.126
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.381.032.581	17.930.773.120	26.311.805.701
Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Tài sản tài chính khác	101.717.928	-	101.717.928

7.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: hoạt động đầu tư (thu phí đường bộ) và hoạt động xây lắp.

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Hoạt động đầu tư (thu phí đường bộ)	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	294.470.532.801	860.008.373	-	295.330.541.174
Xây dựng cơ bản dở dang	604.398.769.376	-	-	604.398.769.376
Các khoản phải thu	25.568.367.389	8.867.032.142	-	34.435.399.531
Hàng tồn kho	154.165.068	2.020.894.238	-	2.175.059.306
Tài sản chung	-	-	-	56.636.371.636
Tổng tài sản				992.976.141.023
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	74.333.488.159	8.133.043.583	-	82.466.531.742
Phải trả tiền vay	590.642.956.941	1.105.896.929	-	590.642.956.941
Nợ phải trả chung	-	-	-	1.812.913.582
Tổng nợ phải trả				674.922.402.265

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Hoạt động đầu tư (thu phí đường bộ)	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	162.327.972.738	19.743.744.675	-	182.071.717.413
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu				182.071.717.413
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp	79.656.238.327	1.176.128.492	-	80.832.366.819
Thu nhập tài chính	2.362.384.000	-	169.852.053	2.532.236.053
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	134.049.328	134.049.328
Chi phí tài chính	12.100.389.483	59.241.474	-	12.159.630.957
CPBH & QLDN	-	-	-	31.831.583.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.883.924.580	-	-	1.883.924.580
Lợi nhuận trong năm				37.623.513.424

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động đầu tư (thu phí đường bộ)	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	203.402.979.394	793.807.433	-	204.196.786.827
Xây dựng cơ bản dở dang	913.720.955.299	-	-	913.720.955.299
Các khoản phải thu	29.222.500.771	5.957.314.000	-	35.179.814.771
Hàng tồn kho	408.084.460	295.741.685	-	703.826.145
Tài sản chung	-	-	-	66.855.439.414
Tổng tài sản				1.220.656.822.456
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	44.294.253.143	53.504.093	-	44.347.757.236
Phải trả tiền vay	820.711.533.567	-	-	820.711.533.567
Nợ phải trả chung	-	-	-	2.080.127.618
Tổng nợ phải trả				867.139.418.421

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động đầu tư (thu phí đường bộ)	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	172.319.345.457	7.139.851.889	-	179.459.197.346
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu				179.459.197.346
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp	68.484.801.370	492.964.285	-	68.977.765.655
Thu nhập tài chính	1.771.788.000	-	325.818.576	2.097.606.576
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	509.202.371	509.202.371
Chi phí tài chính	2.900.406.633	70.297.752	-	2.970.704.385
CPBH & QLDN	-	-	-	30.155.824.511
Thuế thu nhập DN	1.865.675.026	-	-	1.865.675.026
Lợi nhuận trong năm				36.592.370.680

7.4 Thông tin hợp đồng hợp tác kinh doanh

Căn cứ theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh tháng 5 năm 2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO về “Dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An”. Dự án có thông tin cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tổng mức đầu tư dự án	724.135.957.316
Trong đó cơ cấu vốn được xác định:	
70% vốn huy động hợp pháp	506.895.170.121
30% vốn góp của IDICO - LINCO và IDICO - IDI	217.240.787.195
Trong đó:	
IDICO - LINCO (70%)	152.068.551.037
IDICO - IDI (30%)	65.172.236.159
Đến 31/12/2014 IDICO - IDI đã góp	17.930.773.120

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Hồng Ninh